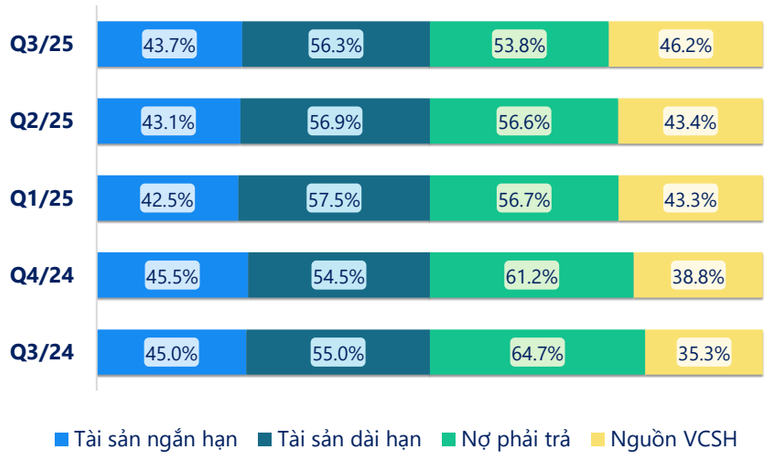
FireAnt

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (UPCOM: TV1)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	24,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,200
SL cổ phiếu LH	26,691,319
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,560
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	649
P/E	5.4
EPS	4,498

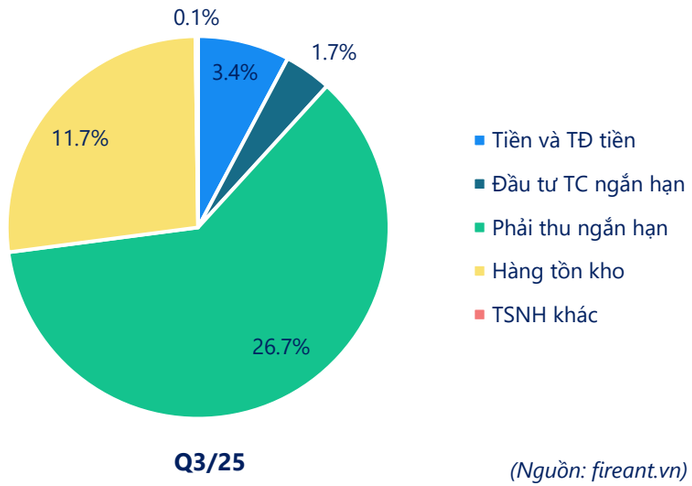
	YTD	1T	3T	6T
TV1	10.5%	0.4%	-2.0%	-0.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



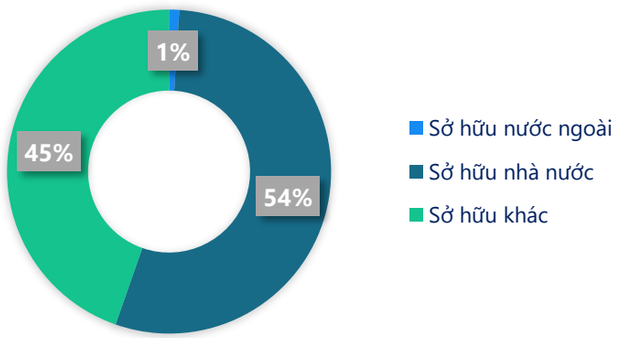
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



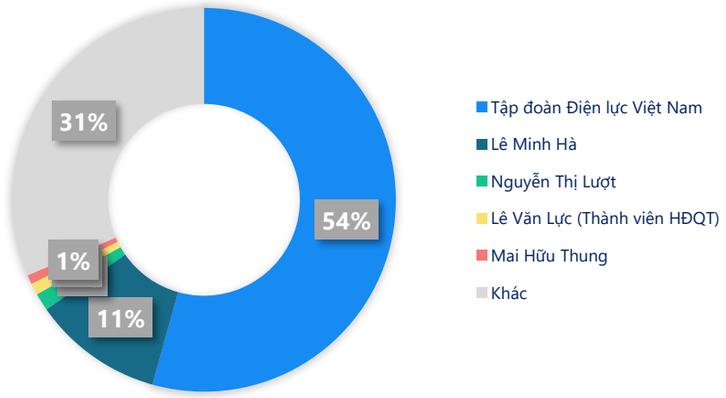
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



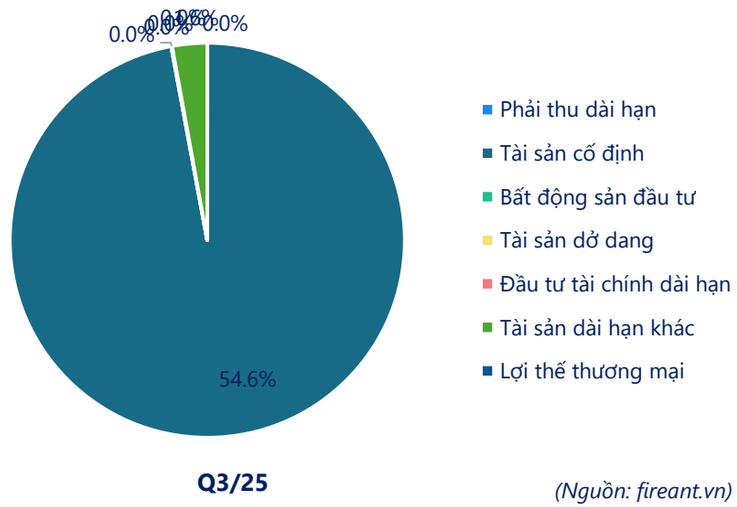
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

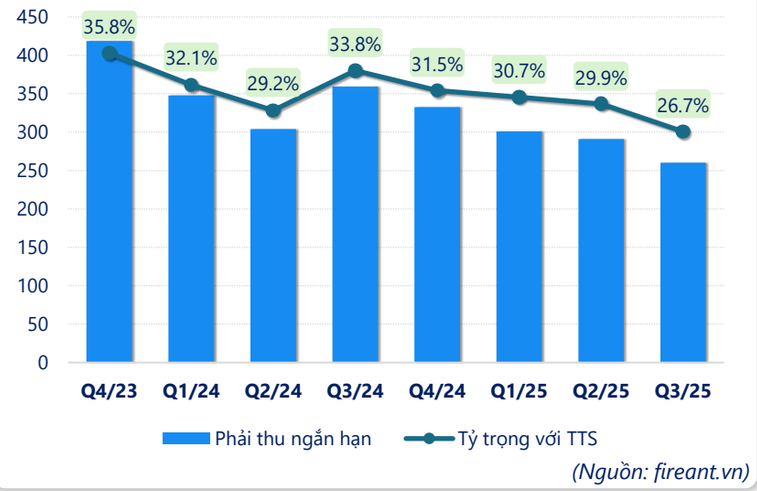
CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (UPCOM: TV1)

Tiền và tương đương tiền



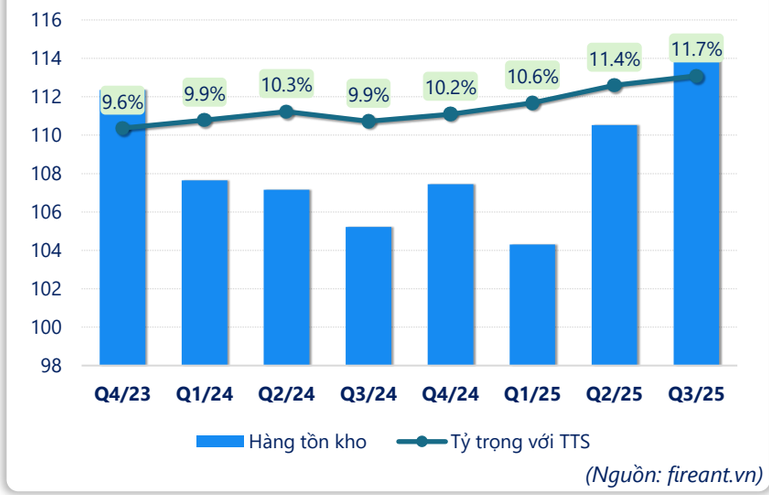
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



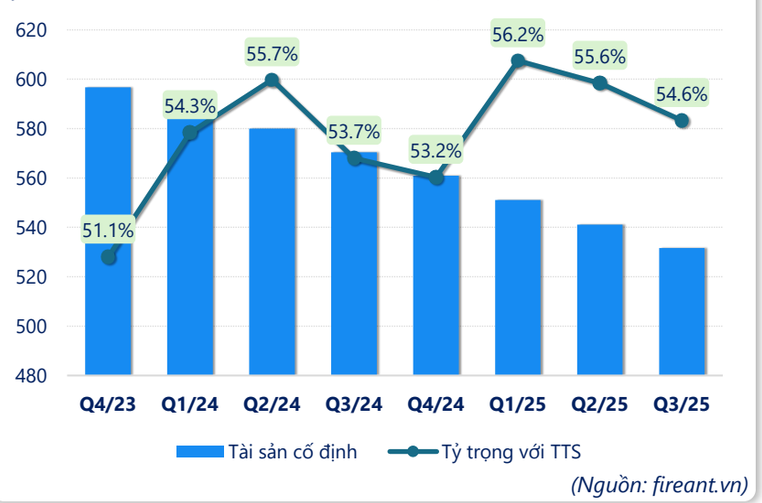
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



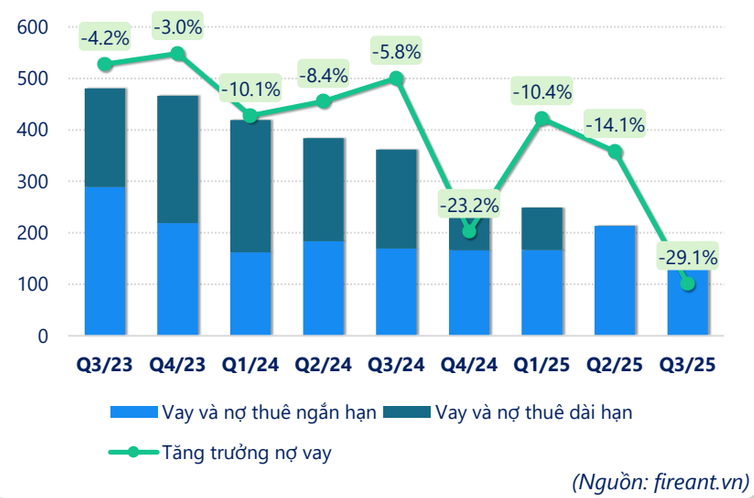
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



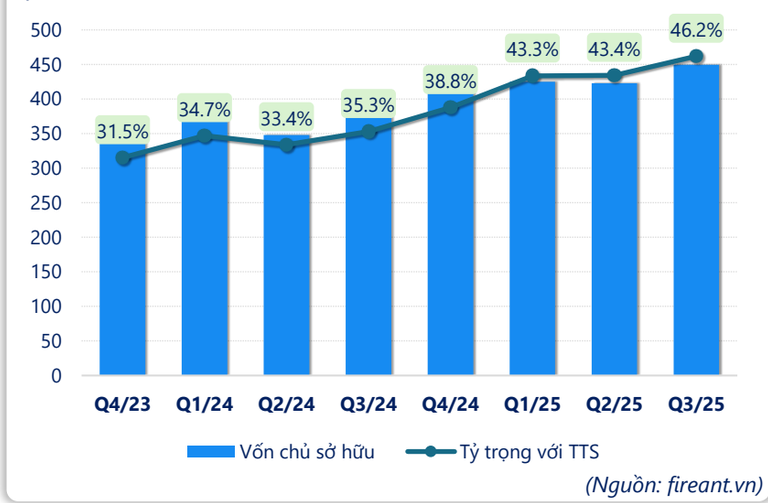
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

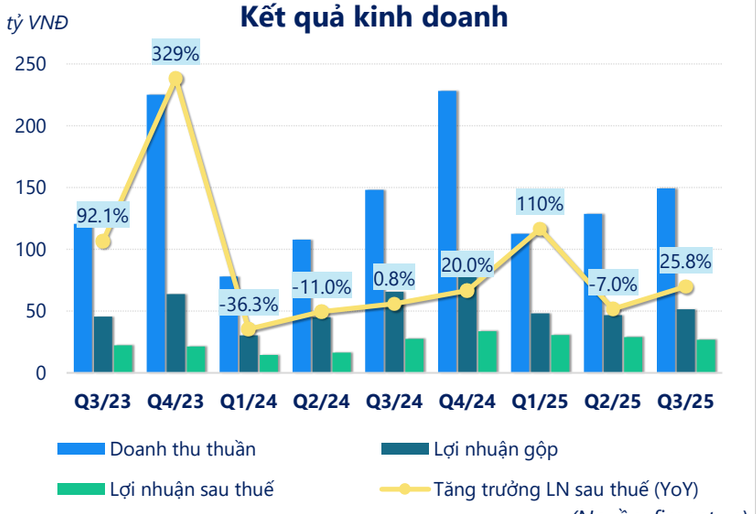


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

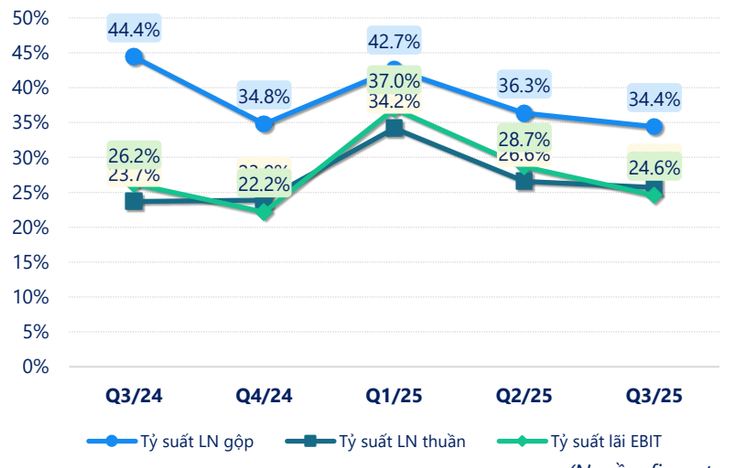
CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (UPCOM: TV1)

Kết quả kinh doanh



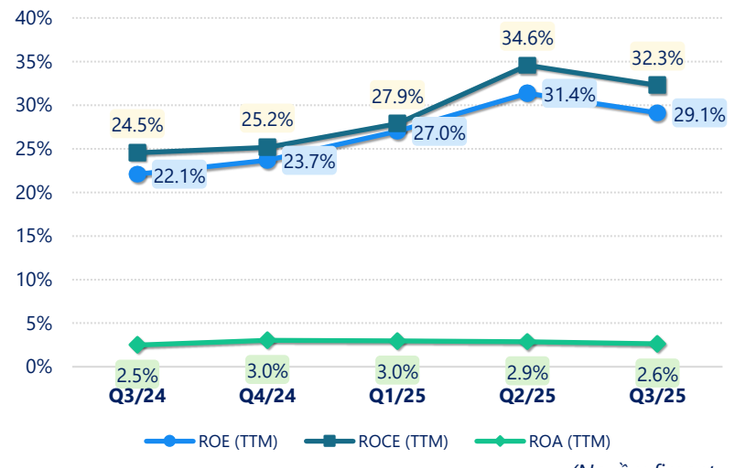
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



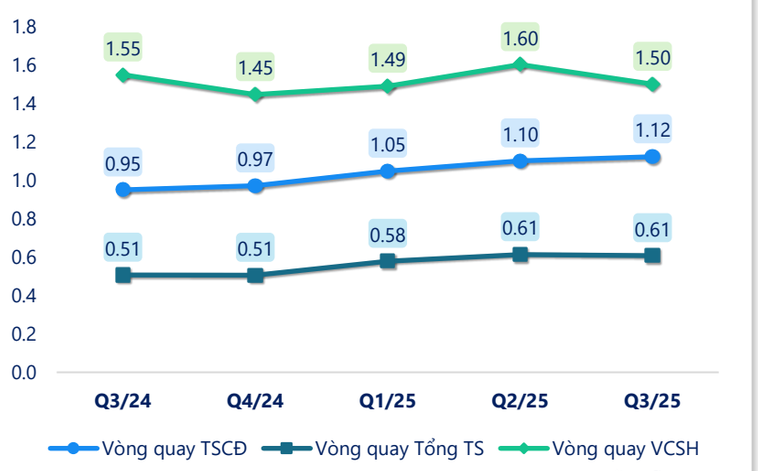
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



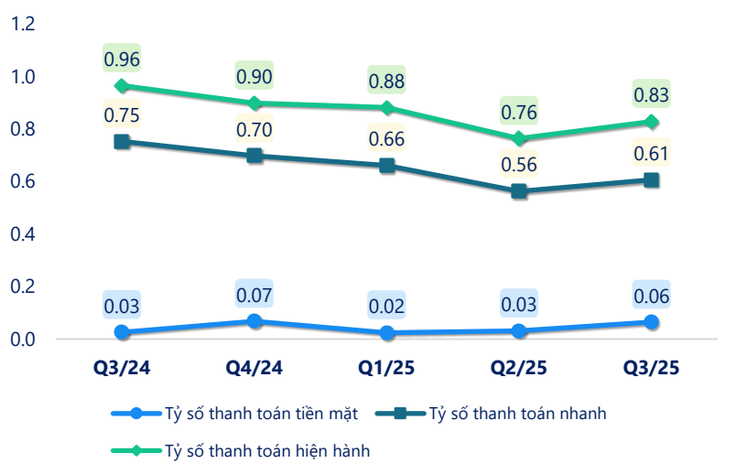
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



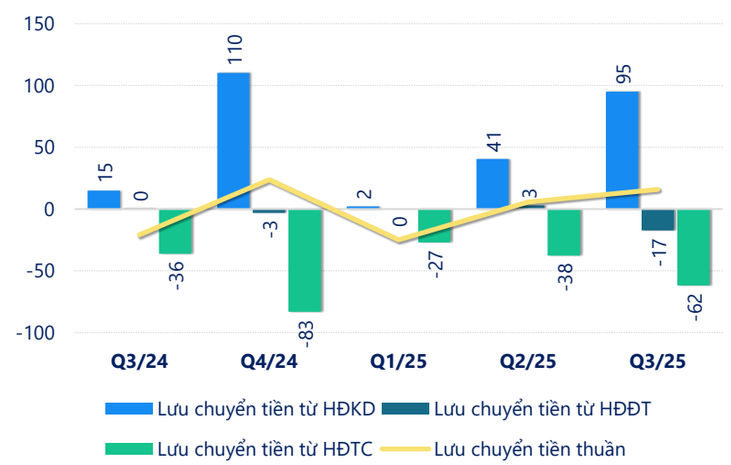
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (UPCOM: TV1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**973**	**1,041**	**-6.5%**
Tài sản ngắn hạn	425	467	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	33.0	36.3	-9.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.0	2.68	535%
Phải thu ngắn hạn	260	325	-20.0%
Hàng tồn kho	114	102	11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.97	0.89	9.5%
Tài sản dài hạn	**548**	**574**	**-4.5%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.13	-65.9%
Tài sản cố định	532	561	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	0.33	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**15.7**	**12.4**	**27.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	523	646	-19.0%
Nợ ngắn hạn	**513**	**535**	**-4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	166	-14.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.4	61.3	-12.8%
Nợ dài hạn	9.92	112	-91.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.92	112	-91.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**450**	**394**	**14.0%**
Vốn chủ sở hữu	**449**	**394**	**14.0%**
Vốn điều lệ	267	267	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.11**	**0.11**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	148	228	113	129	149
Giá vốn hàng bán	82.3	149	64.6	81.9	97.9
Lợi nhuận gộp	65.7	79.4	48.0	46.8	51.4
Doanh thu HĐTC	0.22	0.22	0.27	0.63	0.27
Chi phí TC	5.67	5.92	3.29	2.74	2.65
Chi phí lãi vay	5.50	4.47	3.28	2.74	2.65
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.2	19.2	6.51	10.4	10.6
LN thuần từ HĐKD	35.1	54.5	38.5	34.2	38.4
Lợi nhuận khác	-1.79	-8.36	-0.15	-0.05	-4.36
LN trước thuế	33.3	46.1	38.3	34.1	34.0
Lợi nhuận sau thuế	27.5	33.7	30.6	29.0	26.8
LNST của CĐ cty mẹ	27.5	33.7	30.6	29.0	26.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	110	2.03	40.6	95.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.36	-3.14	-0.03	2.78	-17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.3	-83.2	-26.9	-37.7	-61.7
Tiền đầu kỳ	34.1	12.5	36.3	11.4	17.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-20.9**	**23.7**	**-24.9**	**5.69**	**16.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.61	0.00	0	-0.04	0.04
Tiền cuối kỳ	12.5	36.3	11.4	17.0	33.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic